

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐT ngày 31/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Thông tư số 10/2017/TT-BGDĐT ngày 28/04/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo từ xa trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 2719/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 04/05/2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về việc thành lập Ban chỉ đạo công tác đào tạo từ xa;

Căn cứ kết luận số 4418 ngày 12/7/2023 của Hội đồng khoa học và đào tạo về việc nhất trí thông qua Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học 02 chuyên ngành CNKT Xây dựng cầu đường bộ và Kế toán doanh nghiệp;

Xét đề nghị của Ban chỉ đạo công tác đào tạo từ xa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 02 Chương trình đào tạo từ xa trình độ đại học của Trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải (Có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng các khoa, Trưởng các bộ môn, các giảng viên và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, ĐTTC.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Văn Lâm

DANH SÁCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Kèm theo Quyết định số 4505 /QĐ-ĐHCNGTVT ngày 17/ 7 /2023 của
Hiệu trưởng trường Đại học Công nghệ giao thông vận tải)*

STT	Tên chương trình đào tạo	Ngành đào tạo	
		Tên ngành đào tạo	Mã số
1	Kế toán Chuyên ngành: Kế toán doanh nghiệp	Kế toán	7340301
2	Công nghệ kỹ thuật giao thông Chuyên ngành: CNKT Xây dựng Cầu đường bộ	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TỪ XA TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 45/QĐ-ĐHCNGTVT ngày 11 tháng 7 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải)

Tên chương trình:	Kế toán doanh nghiệp (Enterprise Accounting)
Trình độ đào tạo:	Đại học
Ngành đào tạo:	Kế toán
Mã ngành:	7340301
Loại hình đào tạo:	Đào tạo từ xa
Tên văn bằng:	Cử nhân
Thời gian đào tạo:	4 năm
Ngôn ngữ đào tạo:	Tiếng Việt
Cơ sở cấp bằng:	Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải
Đơn vị đào tạo:	Khoa Kinh tế vận tải, Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kế toán doanh nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, chính trị, an ninh quốc phòng; có kiến thức khoa học cơ bản, cơ sở về kinh tế và kiến thức chuyên sâu về Kế toán doanh nghiệp; có năng lực thực hành nghề nghiệp cơ bản, năng lực tư duy sáng tạo, khả năng thích ứng nhanh với những biến đổi trong lĩnh vực Kế toán doanh nghiệp.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm:

Đạt chuẩn đầu ra theo quy định tại Thông tư 17/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

b) Vị trí và nơi làm việc sau khi tốt nghiệp:

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Kế toán doanh nghiệp đảm nhiệm được các vị trí:

- Chuyên viên kế toán ở doanh nghiệp trong và ngoài nước, các Bộ, ngành và các cơ quan nhà nước, các đơn vị liên doanh, liên kết; các ngân hàng hoặc các tổ chức khác; hành nghề kế toán tại các công ty tư vấn kế toán chuyên nghiệp;

- Trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên, nhân viên tư vấn thuế, tư vấn tài chính trong các công ty kiểm toán và tư vấn tài chính doanh nghiệp;

- Tạo lập công ty dịch vụ kế toán, kiểm toán để tìm kiếm cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân;

- Giảng dạy và nghiên cứu về kế toán, kiểm toán tại các Viện, trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề, trung tâm nghiên cứu, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán; hành nghề dịch vụ kế toán, đại lý thuế,...

c) Cơ hội tiếp tục học tập ở các chương trình đào tạo tương đương hoặc bậc cao hơn:

Chương trình được thiết kế nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có thể chuyển sang học các chương trình đào tạo mang tính quốc tế trong và ngoài nước.

Sau khi tốt nghiệp cử nhân Kế toán doanh nghiệp, sinh viên có thể theo học các chương trình đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ chuyên ngành Kế toán hoặc phát triển sang các ngành khác thuộc khối ngành kinh tế.

d) Trình độ ngoại ngữ và tin học:

Có thể sử dụng được ngoại ngữ và tin học trong quá trình làm việc sau khi tốt nghiệp Trường Đại học Công nghệ GTVT.

II. CHUẨN ĐẦU RA

Bảng 1: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mã số CDR	Mã hóa CDR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
	1.	Chuẩn về kiến thức	
	1.1.	Kiến thức giáo dục đại cương	
KT1	1.1.1	Hiểu các nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, hiểu biết về pháp luật Việt Nam	2/6
KT2	1.1.2	Khái quát hóa các kiến thức khoa học tự nhiên và xã hội làm cơ sở tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	2/6

Mã số CĐR	Mã hóa CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
KT3	1.1.3	Có kiến thức an ninh quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng, bảo vệ Tổ quốc; kiến thức về giáo dục thể chất để tự rèn luyện sức khỏe.	3/6
	1.2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	
KT4	1.2.1	Hiểu/ Khái quát hóa được kiến thức cơ sở ngành kinh tế để học tập và nghiên cứu các vấn đề liên quan đến khoa học Kế toán, Kiểm toán trong đơn vị.	2/6
KT5	1.2.2	Vận dụng các kiến thức chuyên nghiệp để phân tích tình hình tài chính; có kiến thức chuyên sâu và hiện đại về kế toán trong các loại hình đơn vị.	3/6
KT6	1.2.3	Vận dụng các kiến thức chuyên môn để kiểm soát và điều hành các hoạt động tài chính, kế toán của đơn vị.	3/6
	2.	Chuẩn về kỹ năng	
	2.1.	Kỹ năng nghề nghiệp	
KN1	2.1.1	Thể hiện được những vấn đề cơ bản về kinh tế - xã hội và các vấn đề liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán.	3/5
KN2	2.1.2	Lựa chọn được mô hình tổ chức công tác kế toán phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị.	3/5
KN3	2.1.3	Thu thập, xử lý dữ liệu tài chính kế toán và lập các báo cáo (Kế toán, Kiểm toán, Thuế); phân tích hoạt động kinh doanh, và tư vấn các quyết định cho nhà quản lý.	3/5
	2.2.	Kỹ năng mềm	
KN4	2.2.1	Có kỹ năng giao tiếp, tư vấn trong lĩnh vực tài chính, kế toán.	3/5
KN5	2.2.2	Kỹ năng làm việc độc lập; làm việc nhóm và lãnh đạo nhóm.	3/5
KN6	2.2.3	Đạt năng lực ngoại ngữ tối thiểu bậc 3/6 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu hoặc Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT); Đạt chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công	3/5

Mã số CĐR	Mã hóa CĐR	Nội dung chuẩn đầu ra	Mức độ
		nghệ thông tin của Bộ TTTT được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT), có kỹ năng tìm kiếm thông tin, dữ liệu và khả năng xử lý số liệu thông qua các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho công việc chuyên môn	
	3.	Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp	
	3.1.	Năng lực tự chủ	
TC1	3.1.1	Có năng lực làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong các môi trường khác nhau; tích lũy kiến thức và kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Có khả năng phát hiện và phân biệt những vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kế toán tài chính tại các doanh nghiệp. Lập được kế hoạch điều phối quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn kế toán, kiểm toán trong đơn vị, tổ chức.	3/5
	3.2.	Trách nhiệm nghề nghiệp	
TN1	3.2.1	Có phẩm chất đạo đức, ý thức nghề nghiệp, trách nhiệm công dân, tôn trọng và chấp hành pháp luật; Có khả năng tự chịu trách nhiệm về các quyết định của bản thân trong quá trình hoạt động nghề nghiệp.	3/5

*Ghi chú: Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom: Kiến thức (1-6), Dave: Kỹ năng (1-5), Krathwohl: Đạo đức và trách nhiệm (1-5)

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ (TÍNH BẰNG TÍN CHỈ)

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là 143 tín chỉ (TC), hai học phần bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 TC) và Giáo dục Quốc phòng - An ninh (9 TC) sẽ được cấp chứng chỉ riêng.

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh đại học hệ đào tạo từ xa hàng năm của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Theo Quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Quy định của Trường Đại học Công nghệ Giao thông vận tải về đào tạo đại học hệ đào tạo từ xa theo hệ thống tín chỉ.

VI. CÁCH THỨC ĐÁNH GIÁ

Quy trình kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của sinh viên theo các quy định hiện hành của Trường Đại học Công nghệ GTVT.

Kết quả học tập được đánh giá theo 2 loại thang điểm (Bảng 2):

Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm chuyên cần, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, điểm bài thí nghiệm...) sử dụng thang điểm 10.

Thang điểm 4: Là thang điểm chính thức, trong đó điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, CD, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10 dựa theo bảng 1, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy (bảng 1).

Bảng 2: Thang điểm đánh giá kết quả học tập.

Loại	Thang điểm 10 (điểm thành phần)	Thang điểm 4	
		Điểm chữ	Điểm số
Đạt (*)	Từ 8,5 đến 10	A	4,0
	Từ 8,0 đến 8,4	B+	3,5
	Từ 7,0 đến 7,9	B	3,0
	Từ 6,0 đến 6,9	C+	2,5
	Từ 5,5 đến 5,9	C	2,0
	Từ 5,0 đến 5,4	D+	1,5
	Từ 4,0 đến 4,9	D	1,0
Không đạt	Dưới 4,0	F	0

Đối với học phần thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp: Điểm thành phần từ 5,0 trở lên và điểm tổng kết học phần từ C trở lên mới được coi là đạt.

Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ 02 môn Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh cấp chứng chỉ riêng).

VII. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY - HỌC TẬP

Hoạt động dạy - học được thiết kế cho chương trình đào tạo ngành nhằm đảm bảo cho người học phát triển toàn diện cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ tự chủ tự chịu trách nhiệm. Các phương pháp giảng dạy - học tập, hình thức giảng dạy - học tập bao gồm:

Bảng 3. Phương pháp, hình thức tổ chức giảng dạy, học tập

Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học	Mục đích
Thuyết giảng	Cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức nền tảng của các môn học một cách khoa học, logic
Thảo luận trên lớp	Thông qua việc hỏi đáp giữa giảng viên và sinh viên để làm rõ các nội dung kiến thức trong môn học
Thuyết trình	Giúp sinh viên nâng cao kỹ năng trình bày vấn đề trước đám đông, rèn luyện kiến thức và kỹ năng môn học
Bài tập cá nhân	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Bài tập nhóm	Rèn luyện kỹ năng làm việc theo nhóm, hợp tác. Giúp sinh viên hiểu rõ, biết vận dụng các nội dung môn học vào vấn đề thực tế
Nghiên cứu bài học và tài liệu	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự phát triển năng lực bản thân
Nghiên cứu tình huống	Giúp sinh viên tăng cường năng lực tự học, tự nghiên cứu; hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học vào giải quyết vấn đề thực tế
Học theo dự án	Được áp dụng trong một số học phần chuyên sâu, đề án, chuyên đề tốt nghiệp. Giúp sinh viên vận dụng các nội dung chương trình học vào vấn đề thực tế, phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên sâu
Thực tập, đi thực tế	Giúp sinh viên hiểu rõ và biết vận dụng các nội dung chương trình học để giải quyết vấn đề thực tế.

VIII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG, KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY**8.1. Cấu trúc của chương trình đào tạo**

Khối lượng kiến thức toàn khóa học là 143 tín chỉ (TC); hai môn học bắt buộc là Giáo dục thể chất (4 tín chỉ), Giáo dục quốc phòng – an ninh (9 tín chỉ) sẽ được cấp chứng chỉ riêng. Cấu trúc của Chương trình đào tạo được mô tả trong Bảng 4.

Bảng 4. Cấu trúc của chương trình đào tạo

STT	KHỐI KIẾN THỨC	Bắt buộc	Tự chọn	Tổng khối lượng (tín chỉ)
1.	Khối kiến thức giáo dục đại cương	24	4	28

2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	103	12	115
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành	28	6	34
2.2.	Kiến thức ngành	51	6	57
2.3.	Thực hành, thực tập nghề nghiệp	8		8
2.4.	Thực tập tốt nghiệp	8		8
2.5.	Khóa luận tốt nghiệp	8		8
	Cộng	127	16	143
	<i>Giáo dục thể chất</i>	2	2	4
	<i>Giáo dục quốc phòng – an ninh</i>	9		9

8.2. Nội dung chương trình đào tạo

Nội dung của Chương trình đào tạo được thể hiện trong Bảng 5

Bảng 5. Nội dung của Chương trình đào tạo

STT	TÊN HỌC PHẦN	MÃ HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	Phân bổ thời gian				ĐIỀU KIỆN TIỀN QUYẾT
				Tổng số	Lý thuyết/TH (học qua học liệu)	Thảo luận /BT/ Kiểm tra (Giáo viên online)	Tự học	
I.	Kiến thức GD đại cương		28					
1.1.	Lý luận chính trị							
	Học phần bắt buộc		24					
1	1	Triết học Mác – Lênin	DT1LL06	3	60	42	18	90
2	2	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	DT1LL07	2	39	27	12	60
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2	39	27	12	60
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2	39	27	12	60

5	5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1LL09	2	39	27	12	60	DT1LL07
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2	30	21	9	70	
1.2.		Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm							
7	7	Toán cao cấp	DT1CB44	3	45	32	13	105	
8	8	Lý thuyết xác suất - thống kê	DT1CB58	2	30	21	9	70	DT1CB44
9	9	Tiếng Anh	DT1CB35	3	60	42	18	90	
10	10	Kỹ năng mềm	DT1KV77	3	60	42	18	90	
		<i>Học phần tự chọn</i>		4					
		<i>(Sinh viên chọn 2 học phần)</i>							
11	1	Soạn thảo văn bản	DT1CB82	2	30	21	9	70	
12	2	Pháp luật kinh tế	DT2KV93	2	30	21	9	70	
	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DT1CB99	2	30	21	9	70	
	4	Tâm lý học đại cương	DT1CB85	2	30	21	9	70	
1.2.		Giáo dục thể chất		4					
13		Điền kinh	DT1TD21	3	60	42	18	40	
14		<i>Giáo dục thể chất tự chọn</i>		2					
		Bóng chuyền	DT1TD31	2	60	42	18	40	
		Cầu lông	DT1TD32	2	60	42	18	40	
		Aerobic	DT1TD33	2	60	42	18	40	
1.3.	1.3.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh		9					
15	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3	45	32	13	105	
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2	30	21	9	70	
17	3	Quân sự chung	DT1QP07	2	30	21	9	70	
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2	60	42	18	40	
II	II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		115					

2.1.	2.1.	Kiến thức cơ sở ngành		34					
		<i>Học phần bắt buộc</i>		28					
19	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61	3	45	32	13	105	
20	2	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62	3	45	32	13	105	DT2KV61
21	3	Nguyên lý thống kê	DT2KV70	3	45	32	13	105	
22	4	Marketing căn bản	DT2KV76	2	30	21	9	105	DT2KV61
23	5	Quản lý hành chính công	DT2KT23	3	45	32	13	105	
24	6	Nguyên lý kế toán	DT2KV68	3	45	32	13	105	
25	7	Tài chính- Tiền tệ	DT2KV67	3	45	32	13	105	
26	9	Kiểm toán căn bản	DT2KV81	3	45	32	13	105	DT2KV68
27	10	Kinh tế lượng	DT2KV63	3	45	32	13	105	DT2KV70
28	11	Kinh tế xây dựng	DT2KV65	2	30	21	9	70	
		<i>Học phần tự chọn</i>		6					
		<i>(Sinh viên chọn 3 học phần)</i>							
29	1	Văn hóa kinh doanh	DT2CB94	2	30	21	9	70	DT1CB85
30	2	Thương mại điện tử	DT2KV90	2	30	21	9	70	
31	3	Kinh tế quốc tế	DT2KV82	2	30	21	9	70	DT2KV61
	4	Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26	2	30	21	9	70	DT2KV76
	5	Kinh tế phát triển	DT2KV83	2	30	21	9	70	
	6	Quan hệ công chúng	DT2QM27	2	30	21	9	70	
	7	Phân tích chính sách kinh tế, thương mại	DT2KT24	2	30	21	9	70	
2.2.	2.2.	Kiến thức ngành		57					
		<i>Học phần bắt buộc</i>		51					
32	1	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3KT18	3	60	42	18	90	
33	2	Thống kê kinh doanh	DT3KV31	2	30	21	9	70	DT2KV70
34	3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	DT3KT20	2	30	21	9	70	DT2KV68
35	4	Kế toán tài chính 1	DT3KT21	3	45	32	13	105	DT2KV68

36	5	Kế toán tài chính 2	DT3KT22	3	45	32	13	105	DT3KT21
37	6	Kế toán tài chính 3	DT3KT23	3	45	32	13	105	DT3KT22
38	7	Kế toán quản trị 1	DT3KT31	3	45	32	13	105	DT3KT23
39	8	Đồ án kế toán	DT3KT25	2	30	21	9	70	DT3KT19
40	9	Kế toán quản trị 2	DT3KT32	3	45	32	13	105	DT3KT31
41	10	Thuế	DT3KV49	2	30	21	9	70	DT2KV67
42	11	Tài chính doanh nghiệp 1	DT3TN25	3	45	32	13	105	DT2KV67
43	12	Tài chính doanh nghiệp 2	DT3TN26	3	45	32	13	105	DT3TN25
44	13	Phân tích tài chính doanh nghiệp	DT3TN27	3	45	32	13	105	DT3TN26
45	14	Kế toán xây dựng cơ bản	DT3KT29	2	30	21	9	70	DT2KV65
46	15	Kiểm toán báo cáo tài chính	DT3KV43	3	45	32	13	105	DT2KV81
47	16	Kế toán hành chính sự nghiệp	DT3KT36	3	45	32	13	105	DT2KV68
48	17	Kế toán thuế	DT3KT27	2	30	21	9	70	DT3KT23
49	18	Tin học kế toán	DT3KT19	3	75	53	22	75	DT3KT23
50	19	Hệ thống thông tin kế toán	DT3KT34	3	45	32	13	105	DT3KT23
		Học phần tự chọn		6					
		<i>(Sinh viên chọn 3 học phần)</i>							
51	1	Kế toán thương mại	DT3KV28	2	30	21	9	70	DT3KT23
52	2	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12	2	30	21	9	70	
53	3	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	DT3KT28	2	30	21	9	70	
	4	Tâm lý học trong quản trị	DT3QT11	2	30	21	9	70	
	5	Thị trường chứng khoán	DT2KV92	2	30	21	9	70	
	6	Quản lý thuế	DT3KT35	2	30	21	9	70	
2.3.	2.3.	Thực hành, thực tập nghề nghiệp		8					
54	1	Thực hành nghiệp vụ kế toán 1	DT4KT21	4	120	84	36	80	DT3KT23
55	2	Thực hành nghiệp vụ kế toán 2	DT4KT22	4	120	84	36	80	DT4KT21

	2.4.	Thực tập tốt nghiệp		8					
56	1	Thực tập tốt nghiệp	DT4KT71	8	240	168	72	160	
	2.5.	Khóa luận tốt nghiệp		8					
57	1	Khóa luận tốt nghiệp	DT4KT80	8	120	84	36	280	DT4KT71
		Tổng số		143					

8.3. Kế hoạch giảng dạy.

Kế hoạch giảng dạy toàn khóa (dự kiến) bố trí thành 8 học kỳ mô tả trong Bảng 6. Các học phần giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng – An ninh được bố trí theo kế hoạch riêng tùy thuộc vào điều kiện của cơ sở đào tạo.

Bảng 6. Kế hoạch giảng dạy từng học kỳ (dự kiến)

STT	NỘI DUNG		MÃ HP	SỐ TC	HỌC KỲ							
					I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII
	Tổng số tín chỉ			143	16	18	17	17	21	22	16	16
I	Kiến thức giáo dục đại cương			25								
1.1.	Lý luận chính trị											
	<i>Học phần bắt buộc</i>											
1	1	Triết học Mác – Lênin	DT1LL06	3	3							
2	2	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	DT1LL07	2		2						
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	2			2					
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	2			2					
5	5	Lịch sử Đảng CSVN	DT1LL09	2				2				
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	2	2							
1.2.	Toán, ngoại ngữ, kỹ năng mềm											
7	7	Toán cao cấp	DT1CB44	3	3							
8	8	Lý thuyết xác suất - thống kê	DT1CB46	2		2						
9	9	Tiếng Anh	DT1CB35	3		3						
10	10	Kỹ năng mềm	DT1KV77	3						3		
	<i>Học phần tự chọn</i>			4								
11	1	Tự chọn 1		2	2							
12	2	Tự chọn 2		2			2					
1.2.	Giáo dục thể chất			4								
13		Điền kinh	DT1TD21	2	2*							
14	<i>Giáo dục thể chất tự chọn</i>					2*						

	1	Bóng chuyền	DT1TD31	2									
	2	Cầu lông	DT1TD32	2									
	3	Aerobic	DT1TD33	2									
1.2.	Giáo dục Quốc phòng – An ninh			9		9*							
15	1	Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	DT1QP05	3		3							
16	2	Công tác quốc phòng và an ninh	DT1QP06	2		2							
17	3	Quân sự chung	DT1QP07	2		2							
18	4	Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	DT1QP08	2		2							
II.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			115									
2.1.	Kiến thức cơ sở ngành			34									
	Học phần bắt buộc			28									
19	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61	3	3								
20	2	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62	3		3							
21	3	Nguyên lý thống kê	DT2KV70	3		3							
22	4	Marketing căn bản	DT2KV76	2			2						
23	5	Quản lý hành chính công	DT2KT23	3				3					
24	6	Nguyên lý kế toán	DT2KV68	3	3								
25	7	Tài chính- Tiền tệ	DT2KV67	3			3						
26	9	Kiểm toán căn bản	DT2KV81	3					3				
27	10	Kinh tế lượng	DT2KV63	3			3						
28	11	Kinh tế xây dựng	DT2KV65	2						2			
	Học phần tự chọn			6									
39	1	Tự chọn 3		2				2					
30	2	Tự chọn 4		2				2					
31	3	Tự chọn 5		2					2				
2.2.	Kiến thức ngành			57									
	Học phần bắt buộc			51									
32	1	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3KT18	3					3				
33	2	Thống kê kinh doanh	DT3KV31	2					2				
34	3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	DT3KT20	2		2							
35	4	Kế toán tài chính 1	DT3KT21	3		3							
36	5	Kế toán tài chính 2	DT3KT22	3			3						
37	6	Kế toán tài chính 3	DT3KT23	3				3					

38	7	Kế toán quản trị 1	DT3KT31	3					3			
39	8	Đồ án kế toán	DT3KT25	2							2	
40	9	Kế toán quản trị 2	DT3KT32	3						3		
41	10	Thuế	DT3KV49	2				2				
42	11	Tài chính doanh nghiệp 1	DT3TN25	3				3				
43	12	Tài chính doanh nghiệp 2	DT3TN26	3					3			
44	13	Phân tích tài chính doanh nghiệp	DT3TN27	3						3		
45	14	Kế toán xây dựng cơ bản	DT3KT29	2							2	
46	15	Kiểm toán báo cáo tài chính	DT3KV43	3							3	
47	16	Kế toán hành chính sự nghiệp	DT3KT36	3					3			
48	17	Kế toán thuế	DT3KT27	2							2	
49	18	Tin học kế toán	DT3KT19	3						3		
50	19	Hệ thống thông tin kế toán	DT3KT34	3							3	
Học phần tự chọn				6								
51	1	Tự chọn 6		2					2			
52	2	Tự chọn 7		2						2		
53	2	Tự chọn 8		2						2		
2.3.	Thực hành, thực tập nghề nghiệp			8								
54	1	Thực hành nghiệp vụ kế toán 1	DT4KT21	4						4		
55	2	Thực hành nghiệp vụ kế toán 2	DT4KT22	4							4	
2.4.	Thực tập tốt nghiệp			8								
56	1	Thực tập tốt nghiệp	DT4KT71	8								8
2.5	Khóa luận tốt nghiệp			8								
57	1	Khóa luận tốt nghiệp	DT4KT80	8								8
Tổng số				143	16	18	17	17	21	22	16	16

X. MA TRẬN LIÊN KẾT CÁC HỌC PHẦN VÀ CHUẨN ĐẦU RA

Bảng 5. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra và các học phần

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra														
			Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ / Trách nhiệm		
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1	
1. Kiến thức giáo dục đại cương																	
1.1. Học phần bắt buộc																	
1.1.1. Lý luận chính trị																	
1	1	Triết học Mác – Lênin	DT1LL06	3									3			3	4
2	2	Kinh tế Chính trị Mác – Lênin	DT1LL07	3									3			3	4
3	3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	DT1LL08	3									3			3	4
4	4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	DT1LL03	3									3			3	3
5	5	Lịch sử Đảng CSVN	DT1LL09	3									3			3	4
6	6	Pháp luật Việt Nam đại cương	DT1LL05	3									3			3	4
1.1.2. Toán, khoa học tự nhiên, ngoại ngữ, kỹ năng mềm																	
7	1	Toán cao cấp	DT1CB44		2									2		3	3
8	2	Lý thuyết xác suất - thống kê	DT1CB46		3									4		4	4
9	3	Tiếng Anh	DT1CB35				2								2	3	3
10	4	Kỹ năng mềm	DT1KV77		2									3	3	3	3
11	5	Giáo dục thể chất		2	3	3						3				3	4

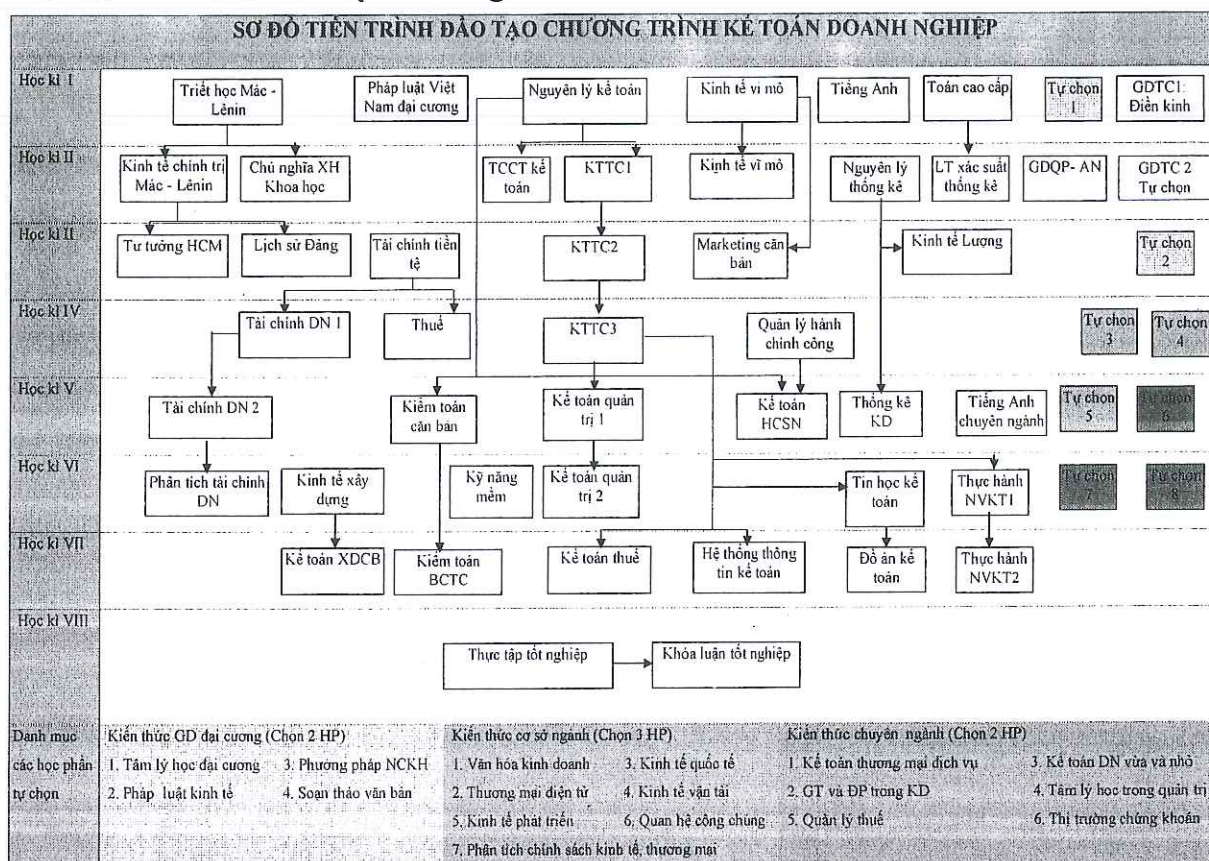
TT	Tên học phần		Mã học phần	Chuẩn đầu ra													
				Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ / Trách nhiệm	
				KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1
12	6	Giáo dục Quốc phòng - An ninh		3												3	3
1.2. Học phần tự chọn																	
13	1	Soạn thảo văn bản	DT1CB82	2												3	3
14	2	Pháp luật kinh tế	DT2KV93				2				2						3
	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học	DT1CB99		2						2						3
	4	Tâm lý học đại cương	DT1CB85				2				2						3
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp																	
2.1. Học phần bắt buộc																	
15	1	Kinh tế vi mô	DT2KV61				2				2						3
16	2	Kinh tế vĩ mô	DT2KV62				2				2						3
17	3	Nguyên lý thống kê	DT2KV70				2				2						3
18	4	Marketing căn bản	DT2KV76				2				2						3
19	5	Quản lý hành chính công	DT2KT23				3				3						3
20	6	Nguyên lý kế toán	DT2KV68				3				3						3
21	7	Tài chính- Tiền tệ	DT2KV67				2				2						3
22	8	Kiểm toán căn bản	DT2KV81					3							3		3
23	9	Kinh tế lượng	DT2KV63					3			3						3

TT	Tên học phần			Mã học phần	Chuẩn đầu ra												Tự chủ / Trách nhiệm	
					Kiến thức								Kỹ năng					
					KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TC2
24	10	Kinh tế xây dựng	DT2KV65	3			3					3			3	3		
2.2. Học phần tự chọn																		
25	1	Văn hóa kinh doanh	DT2CB94				3								3	3		
26	2	Thương mại điện tử	DT2KV90				3					3				3		
27	3	Kinh tế quốc tế	DT2KV82					2				2				2		
	4	Hành vi người tiêu dùng	DT2QM26				3					3				3		
	5	Kinh tế phát triển	DT2KV83					2				2				2		
	6	Quan hệ công chúng	DT2QM27					3							3	3		
	7	Phân tích chính sách kinh tế, thương mại	DT2KT24					3				3				3		
2.4. Học phần bắt buộc																		
28	1	Tiếng Anh chuyên ngành	DT3KT18				2							3	3	4		
29	2	Thống kê kinh doanh	DT3KV31						3			3				3		
30	3	Tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp	DT3KT20						3				3			3		
31	4	Kế toán tài chính 1	DT3KT21						3					3		3		
32	5	Kế toán tài chính 2	DT3KT22							3				3		3		
33	6	Kế toán tài chính 3	DT3KT23							3				3		3		
34	7	Kế toán quản trị 1	DT3KT31						3					3		3		

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra														Tự chủ / Trách nhiệm			
			Kiến thức								Kỹ năng									
			KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1				
35	8	Đồ án kế toán	DT3KT25				3							3				3	3	
36	9	Kế toán quản trị 2	DT3KT32				3								3				3	3
37	10	Thuế	DT3KV49					3											3	3
38	11	Tài chính doanh nghiệp 1	DT3TN25					3											3	3
39	12	Tài chính doanh nghiệp 2	DT3TN26					3											3	3
40	13	Phân tích tài chính doanh nghiệp	DT3TN27					3											3	3
41	14	Kế toán xây dựng cơ bản	DT3KT29						3										3	3
42	15	Kiểm toán báo cáo tài chính	DT3KV43												3				3	3
43	16	Kế toán hành chính sự nghiệp	DT3KT36											3					3	3
44	17	Kế toán thuế	DT3KT27										3						3	3
45	18	Tin học kế toán	DT3KT19										3						3	3
46	19	Hệ thống thông tin kế toán	DT3KT34										3						3	3
2.5. Học phần tự chọn																				
47	1	Kế toán thương mại	DT3KV28										3						3	3
48	2	Giao tiếp và đàm phán trong kinh doanh	DT3QT12					3									3		3	3
49	3	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	DT3KT28														3		3	3
	4	Tâm lý học trong quản trị	DT3QT11						3									3		3

TT	Tên học phần	Mã học phần	Chuẩn đầu ra												
			Kiến thức						Kỹ năng						Tự chủ / Trách nhiệm
KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KT6	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TC1	TN1		
5	Thị trường chứng khoán	DT2KV92			3								3	3	
6	Quản lý thuế	DT3KT35				3							3	3	
2.6.Thực hành, thực tập nghề nghiệp, thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp bắt buộc															
2.6.1.Thực hành, thực tập nghề nghiệp															
50	1 Thực hành nghiệp vụ kế toán 1	DT4KT21				3						3	3	3	
51	2 Thực hành nghiệp vụ kế toán 2	DT4KT22				3						3	3	3	
2.6.2.Thực tập tốt nghiệp															
52	1 Thực tập tốt nghiệp	DT4KT71				3						4	3	3	
2.6.3.Khóa luận tốt nghiệp															
53	1 Khóa luận tốt nghiệp	DT4KT80				3						4	3	3	

* Sơ đồ tiến trình đào tạo chương trình



XI. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Chương trình đào tạo gồm các học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy và các học phần tự chọn (quy định chi tiết tại mục VIII).

- Chương trình đào tạo thiết kế cho 8 học kỳ chính. Ngoài 8 học kỳ chính, Hiệu trưởng xem xét quyết định tổ chức thêm các học kỳ phụ vào thời gian thích hợp để sinh viên có điều kiện học lại; học bù hoặc học vượt. Trong quá trình thực hiện chương trình, căn cứ vào khối lượng học tập và số lượng sinh viên đăng ký theo từng học phần, phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa, Bộ môn biên chế lớp học trình Hiệu trưởng phê duyệt và tổ chức thực hiện; đồng thời căn cứ tình hình thực tế, các Khoa/Bộ môn có thể điều chỉnh cho phù hợp, báo cáo lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình Hiệu trưởng quyết định.

- Mỗi học phần trong chương trình đào tạo đều phải có đề cương chi tiết (kể cả các học phần tự chọn); phòng Đào tạo phối hợp với các khoa liên quan triển khai xây dựng đề cương chi tiết học phần (theo mẫu chung của Trường) trình Hiệu trưởng phê duyệt trước khi tổ chức giảng dạy. Trong đề cương chi tiết học phần, cần nêu rõ những nội

dung về kiến thức, kỹ năng trọng tâm, giáo trình, tài liệu tham khảo (nêu rõ tên tài liệu, tác giả, nhà xuất bản và năm xuất bản) để người học chủ động học tập, nghiên cứu.

- Tổ chức giảng dạy và đánh giá kết quả các học phần thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học (Ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo) và hướng dẫn của Nhà trường.

**KHOA KINH TẾ VẬN TẢI
TRƯỞNG KHOA**



TS. Hoàng Thị Hồng Lê

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Văn Lâm

